

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 175/2026/DS-PT
Ngày: 06/4/2026
V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Ngọc Giao và ông Đào Chí Keo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thiều Thanh Bội Giao - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Ông Phạm Trường San - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 31 tháng 3 năm 2026 và ngày 06 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 552/2025/TLPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2025/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 85/2026/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 141/2026/QĐ-PT ngày 16 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Tô Kiều N, sinh năm 1969; căn cước công dân 079169007875; nơi cư trú: số C, ấp V, xã V, thị xã T (nay là xã V), tỉnh An Giang (nơi cư trú cũ số B đường N, phường A, quận H (nay là phường H), thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đặng Văn K, Luật sư Văn phòng Luật sư Đặng Văn K thuộc đoàn Luật sư tỉnh A; địa chỉ liên hệ: Số B, đường số A, tổ F, phường B, thành phố L (nay là phường B), tỉnh An Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Trần Ngọc T, sinh năm 1970; căn cước công dân 089170019401; nơi cư trú: Tổ H, ấp C, xã V, thị xã T (nay là xã V), tỉnh An Giang (theo giấy ủy quyền ngày 25/5/2024) (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

- Ông Trần Hữu Ý, sinh năm 1996; nơi cư trú: Tổ H, ấp P, xã P, huyện A (nay là xã P), tỉnh An Giang; địa chỉ liên hệ: Số G đường T, phường V, thành phố C (nay là phường C), tỉnh An Giang (vắng mặt).

- Ông Dương Văn N1, sinh năm 1964, địa chỉ: Tổ A, khóm B, phường B, tỉnh An Giang (theo giấy ủy quyền ngày 13/11/2025) (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:* Chị Đoàn Kiều L, sinh năm 1993; căn cước công dân 089193000256; địa chỉ: Số C, ấp V, xã V, thị xã T (nay là xã V), tỉnh An Giang (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trần Ngọc Thị .

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Tô Kiều N trình bày:

Bà N có cho bà Trần Ngọc T vay số tiền 950.000.000đ, cụ thể:

Ngày 04/2â/2023 (nhằm ngày 24/02dl/2023) vay 100.000.000đ.

Ngày 07/2â/2023 (nhằm ngày 26/02dl/2023) vay 300.000.000đ.

Ngày 14/2â/2023 (nhằm ngày 05/03dl/2023) vay 50.000.000đ.

Ngày 16/2â/2023 (nhằm ngày 07/03dl/2023) vay 100.000.000đ.

Ngày 11/3â/2023 (nhằm ngày 30/4dl/2023) vay 50.000.000đ.

Ngày 14/7/2023, bà N cho bà T vay số tiền 350.000.000đ.

Đến ngày 01/02/2024, bà N và bà Thị thống N2 thỏa thuận làm biên nhận nợ với số tiền 950.000.000đ và lãi suất thỏa thuận nhưng lúc đó không thỏa thuận lãi suất bao nhiêu. Nay bà N và bà Thị thống N2 thỏa thuận lãi suất là 15%/năm/950.000.000 đồng.

Bà N yêu cầu bà T trả số tiền vốn gốc 950.000.000đ và lãi suất từ 01/02/2024 đến khi xét xử xong theo quy định của pháp luật.

Bà N cung cấp: Biên nhận ngày 02/02/2024; Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời ngày 15/5/2024; Đơn yêu cầu định giá tài sản ngày 27/5/2024; Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời ngày 27/5/2024; Đoạn hội thoại Zalo giữa bà N và bà T từ ngày 21/3/2023 đến 11/8/2023 (26 trang giấy A4 in màu); Đơn yêu cầu thu thập tình trạng pháp lý của 11 quyền sử dụng đất do bà T đứng tên.

Tại phiên hòa giải ngày 07/5/2024, của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu (nay là Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang) các đương sự đã thỏa thuận như sau: Số tiền vốn gốc 950.000.000đ và lãi suất từ 01/02/2024 đến tháng 07/5/2024 là 35.625.000đ, tổng cộng 985.625.000đ, bà Trần Ngọc T có trách nhiệm trả cho bà Tô Kiều N, một lần dứt điểm vào ngày 07/7/2024.

Nếu quá hạn thỏa thuận hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân Sự năm 2015.

Về án phí: Bà **Trần Ngọc T** phải chịu 10.392.000đ án phí dân sự sơ thẩm và tự nguyện chịu phần án phí của bà **Tô Kiều N** 10.392.000đ; tổng cộng 20.784.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà **N** số tiền 20.250.000đ theo biên lai thu số 0007642 ngày 19/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Ngày 14/5/2024, bà **Trần Ngọc T** có đơn thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận giữa các đương sự ngày 07/5/2024.

Bị đơn bà **Trần Ngọc T trình bày:**

Từ khoảng cuối tháng 02/2023 (khoảng đầu tháng 02/2023 âm lịch) đến giữa tháng 7/2023, bà **T** đã hỏi vay tiền bà **N** 06 lần tổng cộng số tiền là 950.000.000đ, cụ thể như sau:

Ngày 23/02/2023 (ngày 04/02/2023 âm lịch): Vay 100.000.000đ;

Ngày 26/02/2023 (ngày 07/02/2023 âm lịch): Vay 300.000.000đ;

Ngày 05/3/2023 (ngày 14/02/2023 âm lịch): Vay 50.000.000đ;

Ngày 07/3/2023 (ngày 16/02/2023 âm lịch): Vay 100.000.000đ;

Ngày 01/4/2023 (ngày 11/02/2023 nhuận tháng 02 âm lịch): Vay 50.000.000đ.

Lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng, trả mỗi tháng bằng tiền mặt trực tiếp cho bà **N** hoặc chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng của bà **Đoàn Kiều L** (con gái bà **N**, nhận thay cho bà **N**), không thỏa thuận thời hạn trả vốn gốc.

- Ngày 14/7/2023: Vay 350.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 1.400.000đ/ngày. Bà **T** đã nhận đủ số tiền từ bà **N** với các lần như đã nêu trên, đã thực hiện việc trả lãi, trả vốn gốc từ tháng 02/2023 đến ngày 05/9/2023 cụ thể như sau:

Đối với khoản vay từ ngày 23/02/2023 đến ngày 13/7/2023 số tiền nợ là 600.000.000đ:

- Vốn gốc bà **T** đã hoàn trả bằng hình thức chuyển khoản thông qua tài khoản ngân hàng của bà **L** (con gái bà **N**) 03 lần tổng cộng là 430.000.000đ (Có chứng từ và sao kê kèm theo để chứng minh):

+ Ngày 21/3/2023: Trả vốn gốc 230.000.000đ;

+ Ngày 31/5/2023: Trả vốn gốc 50.000.000đ;

+ Ngày 13/7/2023: Trả vốn gốc 150.000.000đ.

Lãi suất trả bằng tiền mặt do thực hiện quá nhiều lần và không có gì để chứng minh nên bà **N** không đề cập đến, còn lãi suất trả bằng hình thức chuyển khoản thông qua tài khoản ngân hàng của bà **L** (con gái bà **N**) bà **T** đã chuyển tổng cộng 16 lần với số tiền là 133.820.000đ (có chứng từ và sao kê kèm theo để chứng minh): ngày 22/02/2023 chuyển 2.500.000đ; ngày 11/3/2023 chuyển 2.800.000đ; ngày 21/3/2023 chuyển 10.400.000đ; ngày 29/3/2023 chuyển 220.000đ; ngày 26/4/2023 chuyển 15.000.000đ; ngày 30/4/2023 chuyển 2.500.000đ; ngày 08/5/2023 chuyển 4.000.000đ; ngày 11/5/2023 chuyển 3.500.000đ; ngày 24/5/2023 chuyển 5.000.000đ; ngày 26/5/2023 chuyển 15.000.000đ; ngày 29/5/2023 chuyển 9.200.000đ; ngày 31/5/2023 chuyển 5.000.000đ; ngày 08/6/2023 chuyển 5.000.000đ; ngày 10/6/2023 chuyển 4.000.000đ; ngày 22/6/2023 chuyển 5.000.000đ; ngày 13/7/2023 chuyển 44.700.000đ.

Đối với khoản vay vào ngày 14/7/2023 số tiền nợ là 350.000.000đ: Bà Thị đã trả lãi ngày từ ngày 14/7/2023 đến ngày 05/9/2023 với số tiền là 75.600.000đ, lãi suất mỗi ngày là 1.400.000đ. Bà Thị đã đưa tiền mặt cho bà **N** đủ 75.600.000đ tại nhà bà **T** vào ngày 06/9/2023 (bà **T** có chụp ảnh tin nhắn thỏa thuận giữa bà **T** và bà **N** lại để làm bằng chứng).

Như vậy, đến nay bà **T** đã hoàn tiền vốn gốc cho bà **N** được tổng cộng là 430.000.000đ thông qua hình thức chuyển khoản cho con gái bà **N** là chị **L** nhận thay. Đã trả lãi được 133.820.000đ, thông qua hình thức chuyển khoản cho con gái bà **N** là bà **L** nhận thay và đưa tiền mặt trực tiếp cho bà **N**.

Bà **N** khởi kiện yêu cầu bà **T** trả tiền vốn gốc là 950.000.000đ bà **T** không đồng ý, do bà **T** đã trả nợ gốc trước đó được 430.000.000đ nên tiền nợ gốc còn lại chỉ là 520.000.000đ. Còn về lãi suất bà **N** yêu cầu tính theo quy định pháp luật thì bà **T** chấp thuận và số tiền lãi suất mà bà **T** đã trả cho bà **N** từ ngày 22/02/2023 đến ngày 06/9/2023 tổng cộng là 209.420.000đ, bà **T** yêu cầu được khấu trừ vào phần lãi suất và vốn gốc (bà **T** còn nợ bà **N**) theo quy định của pháp luật.

Bà **Thị cung C** 01 (một) điện thoại Samsung Galaxy A73 5G, số máy SM-A736B/DS, số sê ri R5CT41H2N3F, không gắn sim điện thoại, màu xanh ngọc (Galaxy A73 5G), không ốp lưng điện thoại; mặt khẩu điện thoại 3939. Để trích xuất dữ liệu nội dung đoạn tin nhắn Zalo giữa bà **T** với bà **N** và chị **L** trong điện thoại nêu trên và Sổ phụ tài khoản bà **Trần Ngọc T** từ ngày 31/12/2022 đến ngày 21/5/2024.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị **Đoàn Kiều L trình bày:**

Bà Thị khai chị **L** có liên quan trong vụ kiện là không có căn cứ vì giữa bà **N** và bà **T** đã thừa nhận nợ vốn lãi với nhau tại Toà án và có biên bản hoà giải thành. Bà **T** khai chị **L** có liên quan nhằm mục đích kéo dài vụ kiện để tẩu tán tài sản.....Trong quá trình làm ăn giữa chị **L** và bà **T** với nhau thì bà **T** có vay tiền chị trả và đóng lãi vào tài khoản Ngân hàng của chị **L** là việc vay giữa chị **L** và bà **Thị K1** liên quan món nợ 950.000.000 đồng của bà **N**.

Quá trình tố tụng Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ theo yêu cầu bà N:

Công văn phúc đáp số 849/CNTC-ĐK của Văn phòng Đ – Chi nhánh T4 về việc phối hợp hoạt động theo Công văn 73/TA-VP; Bản hồ sơ pháp lý các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Ngọc T (13 giấy chứng nhận QSDĐ); Bản án số 11/2025/HS-ST ngày 01/08/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang; Cáo trạng số 38/CT-VKSTC ngày 25/6/2025 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – An Giang); Kết luận điều tra số 63/BKL-VPCQCSĐT ngày 10/6/2025 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh A và các biên bản lời khai của bà N, bà T, bà L cùng các tài liệu chứng cứ khác.

Ngày 30/5/2024 và ngày 05/6/2024, Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu (nay là Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang) áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời:

- Phong toả giấy chứng nhận QSD đất số CS07658 do Sở T5 cấp ngày 10/01/2022 thửa số 398 tờ bản đồ số 40, diện tích 75m². Ngày 08/09/2022 Văn phòng Đ Chi nhánh T4 chỉnh lý trang 4: Chuyển nhượng QSD đất cho bà Trần Ngọc T, N3 sinh: 1970, CCCD số: 089170019401, Địa chỉ thường trú: ấp C, xã V, thị xã T, An Giang; theo hồ sơ số: 006690.CN.001.

- Phong toả diện tích 2.501m² đất, thửa đất số 459, tờ bản đồ số 42; đất chuyên trồng lúa nước; địa chỉ khu đất ấp N, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T5 cấp ngày 14/01/2022 cho bà Trần Ngọc T (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS0658).

Tại phiên tòa ngày 14/8/2024, anh Trần Hữu Ý (đại diện hợp pháp của bà T) đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để xem xét hỗ trợ bà Thị T1 xuất tài liệu, chứng cứ từ điện thoại di động của bà T, các đoạn tin nhắn trao đổi qua mạng xã hội Zalo giữa bà T với chị L về việc xác nhận khoản nợ và nhắc thanh toán lãi đối với khoản vay của bà T với bà Tô Kiều N.

Ngày 22/8/2024, bà T cung cấp 01 (một) điện thoại Samsung Galaxy A73 5G, số máy SM-A736B/DS, số sê ri R5CT41H2N3F, không gắn sim điện thoại, màu xanh ngọc (Galaxy A73 5G), không ốp lưng điện thoại; mặt khẩu điện thoại 3939. Đề trích xuất dữ liệu nội dung đoạn tin nhắn Zalo giữa bà T với bà N và chị L trong điện thoại nêu trên.

Kết quả tìm thấy và trích xuất dữ liệu nội dung đoạn tin nhắn Zalo giữa bà T với bà N và chị L của Phòng K2 - Công an tỉnh A (kèm theo Phụ lục gồm 65 trang A4) tại trang Phụ lục số 32, 33, 39, 64 và lời khai của bị đơn cho thấy, khoản vay 350.000.000đ ngày 14/7/2023 là khoản vay ngày, bà N và bà T thỏa thuận lãi suất 1.400.000đ/ngày, 12%/tháng, 144%/năm (theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự tiền lãi 194.444đ/ngày, 1.67%/tháng, 20%/năm); bà N tính lãi từ ngày 14/7/2023 đến ngày 05/9/2023 là 54 ngày x 1.400.000đ = 75.600.000đ trong khi bà T phải trả theo quy định của Bộ luật dân sự: 01 tháng 24 ngày x 20%/năm x 350.000.000đ = 10.499.999đ (lãi suất bà N cho vay gấp

7.2 lần so với lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự), bà **N** thu lợi bất chính 75.600.000đ – 10.499.999đ = 65.100.000đ.

Ngoài ra, kết quả trích xuất dữ liệu cho thấy, khoản vay 350.000.000đ ngày 14/7/2023 mà bà **N** và bà **Thị tranh C1**. Có nguồn gốc như sau: Ngày 27/6/2023, bà **N** cho bà **T** vay số tiền 450.000.000đ, bà **N** tính lãi suất từ ngày 27/6/2023 đến ngày 13/7/2023 là 17 ngày, tiền lãi 1.800.000đ x 17 ngày = 30.600.000đ trong khi đó bà **T** phải trả theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015: 17 ngày x 20%năm x 450.000.000đ = 4.250.000đ (lãi suất bà **N** cho vay gấp 13.88 lần so với lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự), bà **N** thu lợi bất chính 30.600.000đ – 4.250.000đ = 26.350.000đ; ngày 10/6/2023 bà **N** cho bà **T** vay 50.000.000đ, bà **N** tính lãi suất từ ngày 10/6/2023 đến ngày 13/7/2023 là 33 ngày, tiền lãi 200.000đ x 33 ngày = 6.600.000đ trong khi đó bà **T** phải trả theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015: 33 ngày x 20%năm x 50.000.000đ = 916.666đ (lãi suất bà **N** cho vay gấp 7.2 lần so với lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự), bà **N** thu lợi bất chính 6.600.000đ – 916.666đ = 5.683.334đ.

Tổng số tiền thu lợi bất chính đối với các khoản vay: 65.100.000đ + 26.350.000đ + 5.683.334đ = 97.133.334đ và lãi suất bà **N** cho bà **T** vay gấp 5 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Như vậy, hành vi cho vay của bà **N** có dấu hiệu của tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015, đã được sửa đổi bổ sung năm 2017 và Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 về việc hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự về việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu (nay là Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang) chuyển các tài liệu, chứng cứ có liên quan đề nghị **Công an thị xã T** điều tra, xác minh có hành vi vi phạm pháp luật hình sự về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với khoản vay 350.000.000đ ngày 14/7/2023 (đang tranh chấp).

Ngày 01/8/2025, Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang đã xét xử đối với hành vi “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” của bà **Tô Kiều N** đối với khoản vay 350.000.000đ ngày 14/7/2023 (trong Biên nhận ngày 01/02/2024) và đã ban hành Bản án số 11/2025/HS-ST ngày 01/8/2025 (Bản án đã có hiệu lực pháp luật).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2025/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Tô Kiều N** đối bà **Trần Ngọc T** về việc “tranh chấp hợp đồng dân sự, vay tài sản”.

Buộc bà **Trần Ngọc T** có trách nhiệm trả cho bà **Tô Kiều N** số tiền vốn gốc 600.000.000đ + tiền lãi 243.527.774đ = 843.527.774đ (tám trăm bốn mươi ba triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi bốn đồng).

Kể từ ngày bà **N** có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà **T** còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Tô Kiều N** đối với bà **Trần Ngọc T** đối với số tiền vốn vay 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng).

3. Tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2024/QĐ-BPKCTT ngày 30/5/2024 và số 04/2024/QĐ-BPKCTT ngày 05/6/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang) về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tài sản người có nghĩa vụ cho đến khi thi hành án.

Bà **Tô Kiều N** được nhận lại 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) (sổ tiết kiệm có kỳ hạn, số thẻ AD 00025820562 ngày 30/5/2024) và nhận lại 61.899.750đ (sáu mươi một triệu tám trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi đồng) (sổ tiết kiệm có kỳ hạn, số thẻ AD 00025820523 ngày 04/6/2024) tại tài khoản phong tỏa **Ngân hàng N6 – Chi nhánh thị xã T4** (nay là **Ngân hàng N6 – Chi nhánh T4**), tỉnh An Giang; địa chỉ: **số B T, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang**.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 29/9/2025, bị đơn bà **Trần Ngọc T** kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 38/2025/DS-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét:

- Về tiền vốn vay: bà **Thị thừa N4** vay của bà **N** 950.000.000đ hai bên có lập biên nhận ngày 01/02/2024 nhưng lúc này hai bên chưa đối chiếu nợ. Trong 950.000.000đ có 350.000.000đ đã giải quyết tại bản án hình sự, còn lại 600.000.000đ, bà **T** đã trả vào tài khoản của bà **L** ngày 21/3/2023 được 230.000.000đ; ngày 31/5/2023 trả 50.000.000đ; tổng cộng trả được 280.000.000đ nhưng cấp sơ thẩm không khấu trừ, bà **T** xác nhận chỉ còn nợ lại bà **N** 320.000.000đ. Đối với số tiền vốn 150.000.000đ bà **T** đã trả vào ngày 13/7/2023 đã được tính trong bản án hình sự.

- Về tiền lãi: Cấp sơ thẩm bỏ sót không xem xét chứng cứ đối với số tiền 2.500.000đ bà **T** trả vào ngày 22/02/2023. Bà **L** xác định không giao dịch làm ăn với bà **T**, tất cả các khoản tiền bà **T** trả cho bà **N** đều được chuyển vào tài khoản bà **L** nhưng có khoản cấp sơ thẩm chấp nhận có khoản không chấp nhận. Bà **T** yêu cầu khấu trừ thêm 06 khoản lãi cấp sơ thẩm không chấp nhận. Tại biên nhận nợ ngày 01/02/2024 không thể hiện các bên có thỏa thuận lãi suất, nên phải

áp dụng lãi suất không kỳ hạn không phải 20% như cấp sơ thẩm áp dụng. Các bên cũng không thỏa thuận thời gian trả nợ, nếu bà **N** yêu cầu bà **T** trả nợ thì phải báo trước một thời gian hợp lý, nhưng bà **N** không thông báo, nên bà **T** không vi phạm thời hạn trả nợ, yêu cầu tính lãi suất từ ngày khởi kiện.

Tranh luận:

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn tranh luận như ý kiến nêu trên.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Cấp sơ xét xử có căn cứ, đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Bị đơn kháng cáo trong hạn luật định nên được Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý giải quyết là đúng quy định. Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: Kháng cáo của bà **T** là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm số 38/2025/DS-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về kháng cáo: Bà **Trần Ngọc T** kháng cáo hợp lệ theo quy định pháp luật, nên cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của các đương sự: Bà **Tô Kiều N**, bà **Đoàn Kiều L** có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà **N**, bà **L**.

[2] Xét kháng cáo của bà **Trần Ngọc T**:

[2.1] Về tiền vốn vay:

Bằng biên nhận ngày 01/02/2024 bà **N** khởi kiện yêu cầu bà **T** phải trả số tiền vay 950.000.000đ, trong đó các khoản nợ từ ngày 04/02â/2023 (nhằm ngày 23/02dl/2023) đến ngày 11/3â/2024 (nhằm ngày 30/4dl/2023) là 600.000.000đ; khoản nợ ngày 14/7/2023 là 350.000.000đ. Tại biên bản hòa giải ngày 07/5/2024 bà **T** thừa nhận vay của bà **N** 950.000.000đ, thống nhất trả vốn và lãi cho bà **N** là 985.625.000đ, Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang đã lập biên bản hòa giải thành, đến ngày 14/5/2024 bà **T** thay đổi ý kiến, vẫn thống nhất số tiền vốn gốc 950.000.000đ nhưng không đồng ý trả lãi 35.625.000đ, yêu cầu hủy thỏa thuận ngày 07/5/2024 (BL 268, 269, 274).

Quá trình giải quyết vụ án dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang xét thấy có dấu hiệu hình sự của tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với khoản vay 350.000.000đ ngày 14/7/2023 các đương sự đang tranh chấp, nên chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án sang Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T (nay là Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh A) để làm rõ.

Quá trình điều tra đã xác định: Ngày 10/6/2023 bà N cho bà T vay 50.000.000đ và ngày 27/6/2023 bà N cho bà T vay 450.000.000đ, tổng cộng 500.000.000đ. Ngày 13/7/2023 bà T trả cho bà N 150.000.000đ, còn nợ lại 350.000.000đ, hai bên thống nhất xác lập sổ nợ còn lại 350.000.000đ và được ghi nhận tại biên nhận ngày 01/02/2024; thống nhất tính lãi 1.400.000đ/ngày từ ngày 14/7/2023 (12%/tháng, 144%/năm).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2025/HS-ST ngày 01/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang (đã có hiệu lực pháp luật) đã tuyên bà Tô Kiều N phạm tội “Cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự”, xử phạt bà N hai năm cải tạo không giam giữ, buộc bà N nộp lại số tiền 150.000.000đ mà bà T đã trả, buộc bà Thị N5 lại 350.000.000đ để sung vào ngân sách nhà nước; ngoài ra còn buộc bà N phải nộp lại tiền thu lợi bất chính từ hành vi cho vay lãi nặng,... Như vậy số tiền 350.000.000đ vay ngày 14/7/2023 được thể hiện tại biên nhận ngày 01/02/2024 đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nên cấp sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Tô Kiều N đối với số tiền vay 350.000.000đ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 192 và điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ.

Theo biên nhận ngày 01/02/2024 bà T còn nợ bà N 600.000.000đ. Bà T cho rằng đã trả vốn cho bà N như sau: ngày 21/3/2023 trả 230.000.000đ, ngày 31/5/2023 trả vốn gốc 50.000.000đ, tổng cộng đã trả 280.000.000đ nhưng cấp sơ thẩm không khấu trừ. Bà Thị C2 còn nợ bà N 320.000.000đ. Đối với số tiền vốn 150.000.000đ bà T đã trả cho bà N ngày 13/7/2023 trong tổng số nợ 500.000.000đ, đã được giải quyết tại Bản án số 11/2025/HS-ST ngày 01/8/2025 nên không đề cập.

Xét thấy: Số tiền 280.000.000đ được bà Thị C3 vào tài khoản của bà L vào các ngày 21/3/2023 và ngày 31/5/2023 là trước ngày hai bên xác lập biên nhận ngày 01/02/2024; tại mặt sau của biên nhận có chữ viết của bà T với nội dung: “Tôi Trần Ngọc T có mượn bà Tô Kiều N số tiền là 950.000.000 đồng như liệt kê ở phía trước của tờ giấy này, chúng tôi cùng thống nhất là có cho vay cùng với nhau, ngoài khoản vay trên không còn khoản vay nào khác. Đối với tiền lãi tiền lời chúng tôi đồng ý sau này thỏa thuận sau”; biên nhận ngày 01/02/2024 được lập 02 bản có nội dung giống nhau bà T, bà N mỗi người giữ một bản (tại phiên tòa đại diện bị đơn thừa nhận nội dung này). Bà Thị tự viết nội dung phía sau biên nhận ngày 01/02/2024 và giữ một thời gian dài mà không có ý kiến phản đối nên mặc nhiên đã thừa nhận nợ; bà T cũng thừa nhận nợ tại biên bản hòa giải ngày 07/5/2024 và văn bản thay đổi ý kiến ngày 14/5/2024. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện bị đơn cho rằng khi làm biên nhận

nợ ngày 01/02/2024 chưa đối chiếu hai khoản tiền 230.000.000đ và 50.000.000đ là không có cơ sở.

Ngoài ra liên quan đến số nợ 500.000.000 đồng, đã được xét xử tại Bản án số 11/2025/HS-ST ngày 01/8/2025, ngày 13/7/2023 bà T đã trả 150.000.000 đồng, hai bên đã cân trừ còn lại 350.000.000 đồng; nên việc bà T cho rằng hai bên chưa cân trừ số tiền 280.000.000 đồng là không có căn cứ.

Từ những cơ sở trên xác định bà T còn nợ bà N vốn vay là 600.000.000 đồng được thể hiện tại biên nhận ngày 01/02/2024. Cấp sơ thẩm buộc bà T trả cho bà N 600.000.000 đồng là có cơ sở.

[2.2] Về lãi suất:

Tuy biên nhận ngày 01/02/2024 không thể hiện lãi suất, nhưng quá trình giải quyết vụ án bà T và bà N đều thống nhất thỏa thuận lãi suất 5% đối với tất cả các khoản vay từ ngày 04/2â/2023 (nhằm ngày 23/02dl/2023) đến 11/3â/2023 (nhằm ngày 30/4dl/2023).

Bà T cho rằng trả lãi bằng hình thức chuyển khoản tổng cộng 16 lần số tiền là 133.820.000đ và cung cấp sổ phụ của Ngân hàng N6 - Chi nhánh T4 giao dịch từ số tài khoản của bà T đến số tài khoản 0471000322247 của bà Đoàn Kiều L (con ruột bà N) được mở tại Ngân hàng V, như sau:

- Ngày 22/02/2023: Chuyển 2.500.000đ;
- Ngày 11/3/2023: Chuyển 2.800.000đ;
- Ngày 21/3/2023: Chuyển 10.400.000đ;
- Ngày 29/3/2023: Chuyển 220.000đ;
- Ngày 26/4/2023: Chuyển 15.000.000đ;
- Ngày 04/5/2023: Chuyển 2.500.000đ;
- Ngày 08/5/2023: Chuyển 4.000.000đ;
- Ngày 11/5/2023: Chuyển 3.500.000đ;
- Ngày 24/5/2023: Chuyển 5.000.000đ;
- Ngày 26/5/2023: Chuyển 15.000.000đ;
- Ngày 29/5/2023: Chuyển 9.200.000đ;
- Ngày 31/5/2023: Chuyển 5.000.000đ;
- Ngày 09/6/2023: Chuyển 5.000.000đ;
- Ngày 10/6/2023: Chuyển 4.000.000đ;
- Ngày 23/6/2023: Chuyển 5.000.000đ;
- Ngày 13/7/2023: Chuyển 44.700.000đ.

Cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận 08 khoản tiền lãi và khấu trừ như sau:

- Ngày 26/4/2023: Chuyển 15.000.000đ;

- Ngày 04/5/2023: Chuyển 2.500.000đ;
- Ngày 08/5/2023: Chuyển 4.000.000đ;
- Ngày 24/5/2023: Chuyển 5.000.000đ;
- Ngày 26/5/2023: Chuyển 15.000.000đ;
- Ngày 31/5/2023: Chuyển 5.000.000đ;
- Ngày 08/6/2023 (đối chiếu với sổ phụ là ngày 09/6/2023): Chuyển 5.000.000đ
- Ngày 22/6/2023 (đối chiếu với sổ phụ là ngày 23/6/2023): Chuyển 5.000.000đ.

Các khoản tiền còn lại cấp sơ thẩm cho rằng bà Thị chuyển không có nội dung, không tương ứng với thời gian vay, số tiền vay, thời gian trả lãi và do bà **N** không thừa nhận nên không chấp nhận.

Xét thấy:

- Đối với số tiền 2.500.000đ chuyển vào ngày 22/02/2023 bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm bỏ sót: Căn cứ vào biên nhận nợ ngày 01/02/2024 thì chỉ có khoản vay 100.000.000đ ngày 04/02/2023 âm lịch là nhằm ngày 23/02/2023 dương lịch. Số tiền 2.500.000đ chuyển vào ngày ngày 22/02/2023 trước khi hai bên xác lập nợ và không có nội dung chuyển khoản, không có cơ sở xác định đây là tiền lãi nên không có căn cứ khấu trừ.

- Tại các biên bản làm việc của Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an thị xã T** bà **L**, bà **N**, bà **T** đều có lời khai giữa bà **T** và bà **L** không có làm ăn hay vay mượn quan hệ với nhau, mà bà **N** cho bà **T** vay tiền và thực hiện các giao dịch qua tài khoản của bà **L** tại **Ngân hàng V1**. Như vậy các khoản tiền còn lại tuy không có nội dung chuyển, có khoản không tương ứng với thời gian vay, số tiền vay, nhưng căn cứ vào lời khai của bà **N**, bà **L**, bà **T** thì có cơ sở xác định đó là tiền lãi và xem xét khấu trừ vào tiền lãi cho bà **T**, cụ thể:

- Ngày 11/3/2023: Chuyển 2.800.000đ;
 - Ngày 21/3/2023: Chuyển 10.400.000đ;
 - Ngày 29/3/2023: Chuyển 220.000đ;
 - Ngày 11/5/2023: Chuyển 3.500.000đ;
 - Ngày 29/5/2023: Chuyển 9.200.000đ;
 - Ngày 10/6/2023: Chuyển 4.000.000đ;
- Tổng cộng 30.120.000đ.

Cấp sơ thẩm đã chiết tính và khấu trừ 08 khoản lãi các bên thỏa thuận 5%/tháng (60%/năm) và lãi suất theo quy định của pháp luật 20%/năm theo quy định tại 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, khấu trừ lãi suất bà **N** đã nhận vượt quá quy định pháp luật, buộc bà **T** phải trả lãi cho bà **N** 45.527.774đ từ ngày vay đến ngày lập biên nhận 01/2/2024 là 45.527.774đ là có căn cứ. Người đại diện theo

ủy quyền cho bị đơn yêu cầu tính lãi suất không kỳ hạn là không phù hợp pháp luật.

Tuy nhiên, như đã nhận định ở trên, cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của bà **Thị khầu T2** thêm 06 khoản lãi bằng 30.120.000đ, còn lại 15.407.774đ buộc bà **T** phải trả cho bà **N** (45.527.774đ - 30.120.000đ).

Ngoài ra bà **T** còn phải trả lãi suất 20%/năm trên số tiền vốn 600.000.000đ từ ngày 01/2/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/9/2025 số tiền 198.000.000đ. Tổng cộng bà **T** phải trả lãi cho bà **N** là 213.407.774đ.

Như vậy việc bà **T** kháng cáo yêu cầu xem xét lãi suất là có cơ sở, cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà **T**, sửa bản án sơ thẩm. Buộc bà **T** phải trả cho bà **N** vốn 600.000.000đ + lãi 213.407.774đ = 813.407.774đ.

Ngày 13/7/2023, bà Thị chuyển 44.700.000đ, trong đó 27.200.000đ tiền lãi liên quan đến khoản vay 350.000.000đ và đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Số tiền 17.500.000đ còn lại bà **N** xác định là lãi tháng, trong đó có tiền lãi 2.500.000đ trả khoản vay 50.000.000đ ngày 30/4/2023; tiền lãi 5.000.000đ trả cho khoản vay 300.000.000đ ngày 26/02/2023; các khoản lãi của các khoản vay khác do bà **N** ghi và gửi cho bà **Thị T3** (BL 382-383) không liên quan đến các khoản vay trong “BIÊN NHẬN” ngày 01/02/2024.

Số tiền lãi 75.600.000đ bà **T** trả lãi cho khoản vốn vay 350.000.000đ đã được giải quyết tại Bản án số 11/2025/HS-ST ngày 01/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang nên không đề cập.

[3] Về án phí sơ thẩm: Bà **Trần Ngọc T** phải chịu 36.402.000 đồng án phí sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên bà **Trần Ngọc T** không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà **Trần Ngọc Thị**.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2025/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Tô Kiều N** đối bà **Trần Ngọc T** về việc “tranh chấp hợp đồng dân sự, vay tài sản”.

Buộc bà **Trần Ngọc T** có trách nhiệm trả cho bà **Tô Kiều N** số tiền vốn gốc vốn 600.000.000đ + lãi 213.407.774đ = 813.407.774đ (tám trăm mười ba triệu bốn trăm lẻ bảy nghìn bảy trăm bảy mươi bốn đồng).

Kể từ ngày bà **N** có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà **T** còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Tô Kiều N** đối với bà **Trần Ngọc T** đối với số tiền vốn vay 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng).

3. Tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2024/QĐ-BPKCTT ngày 30/5/2024 và số 04/2024/QĐ-BPKCTT ngày 05/6/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang) về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tài sản người có nghĩa vụ cho đến khi thi hành án.

Bà **Tô Kiều N** được nhận lại 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) (sổ tiết kiệm có kỳ hạn, số thẻ AD 00025820562 ngày 30/5/2024) và nhận lại 61.899.750đ (sáu mươi một triệu tám trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi đồng) (sổ tiết kiệm có kỳ hạn, số thẻ AD 00025820523 ngày 04/6/2024) tại tài khoản phong tỏa **Ngân hàng N6 – Chi nhánh thị xã T4** (nay là **Ngân hàng N6 – Chi nhánh T4**), tỉnh An Giang; địa chỉ: **số B T, phường L, thị xã T** (nay là **phường T**) tỉnh An Giang.

4. Về chi phí tố tụng: Bà **Tô Kiều N** phải chịu chi phí định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ 1.200.000đ (một triệu hai trăm nghìn đồng) (bà **N** đã nộp đủ).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà **Trần Ngọc T** phải nộp 36.402.000đ (ba mươi sáu triệu bốn trăm lẻ hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà **Tô Kiều N** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà **Tô Kiều N** được nhận lại số tiền 20.250.000đ (hai mươi triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007642 ngày 19/3/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15 – An Giang).

6. Về án phí phúc thẩm: Bà **Trần Ngọc T** được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0002822 ngày 02/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b

và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- Phòng GD,KT,TT&THA tỉnh;
- TAND khu vực 15 – An Giang;
- Phòng THADS khu vực 15 – An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC
THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Nguyễn Thị Minh Phượng